

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH CAO BẰNG**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 82/2023/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 08 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chức danh, mức phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố; chức danh, mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**  
**KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 10 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12*

năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy dân số - kế hoạch hóa gia đình ở địa phương;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 3077/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chức danh, mức phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố; chức danh, mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định chức danh, mức phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và ở xóm, tổ dân phố; chức danh, mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

1. Chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (Phụ lục I kèm theo).

2. Chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố (Phụ lục II kèm theo).

3. Chức danh, mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố (*Phụ lục III kèm theo*).

#### 4. Kiêm nhiệm và mức phụ cấp kiêm nhiệm

a) Cán bộ, công chức cấp xã: được kiêm nhiệm không quá 01 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở xóm, tổ dân phố và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã: được kiêm nhiệm không quá 01 chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở cấp xã, ở xóm, tổ dân phố và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố: được kiêm nhiệm không quá 02 chức danh (*01 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố và 01 chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố hoặc 02 chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố*):

- Kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố được hưởng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

- Kiêm nhiệm chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố được hưởng 80% mức hỗ trợ của mỗi chức danh kiêm nhiệm.

d) Người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố: kiêm nhiệm không quá 02 chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố và được hưởng 80% mức hỗ trợ của mỗi chức danh kiêm nhiệm.

Khuyến khích việc kiêm nhiệm chức danh Bí thư chi bộ đồng thời là Trưởng xóm, Tổ trưởng Tổ dân phố hoặc Trưởng Ban công tác Mặt trận xóm, tổ dân phố.

#### 5. Chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

6. Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở xóm, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, số lượng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Triệu Đình Lê**

**Phụ lục I**

**CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG  
KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị tính: theo mức lương cơ sở*

| <b>STT</b> | <b>Chức danh</b>   | <b>Mức phụ cấp hằng tháng</b> |
|------------|--|-------------------------------|
| 1          | Trưởng ban Bảo vệ dân phố đối với phường, thị trấn <i>(nếu có)</i> | 0,9                           |
| 2          | Phó Chỉ huy trưởng Quân sự   | 1,4                           |
| 3          | Chủ tịch Hội người cao tuổi  | 1,3                           |
| 4          | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ   | 1,3                           |
| 5          | Nhân viên thú y, khuyến nông                                       | 1,5                           |
| 6          | Phụ trách Văn phòng Đảng ủy  | 1,5                           |
| 7          | Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc                               | 1,4                           |
| 8          | Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh                                    | 1,3                           |
| 9          | Phó Chủ tịch Hội Nông dân  | 1,3                           |
| 10         | Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ                                  | 1,3                           |
| 11         | Phó Bí thư Đoàn thanh niên   | 1,3                           |
| 12         | Phụ trách công tác Tổ chức, kiểm tra Đảng                          | 1,3                           |
| 13         | Phụ trách Tuyên giáo dân vận                                       | 1,3                           |
| 14         | Phụ trách Dân số, Kế hoạch hóa gia đình                            | 1,3                           |

**Phụ lục II**

**CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở XÓM, TỔ DÂN PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị tính: theo mức lương cơ sở*

| STT | Chức danh người hoạt động không chuyên trách | Mức phụ cấp hằng tháng                                  |                                      |
|-----|--|---|--------------------------------------|
|     |  | Xóm, tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, thuộc xã biên giới | Xóm, tổ dân phố thuộc các xã còn lại |
| 1   | Bí thư chi bộ                                | 1,4   | 1,3                                  |
| 2   | Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố             | 1,4   | 1,3                                  |
| 3   | Trưởng ban Công tác Mặt trận                 | 1,0   | 0,9                                  |

**Phụ lục III****CHỨC DANH, MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI NGƯỜI TRỰC TIẾP  
THAM GIA HOẠT ĐỘNG Ở XÓM, TỔ DÂN PHỐ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: theo mức lương cơ sở

| STT | Chức danh người trực tiếp<br>tham gia hoạt động ở xóm, tổ dân phố                                 | Mức hỗ trợ<br>hàng tháng |
|-----|---|--------------------------|
| 1   | Công an viên ở xóm, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn (nếu có)  | 0,7                      |
|     | Tổ trưởng Bảo vệ dân phố ở tổ dân phố thuộc phường, thị trấn (nếu có)                             | 0,5                      |
|     | Tổ viên Bảo vệ dân phố ở tổ dân phố thuộc phường, thị trấn (nếu có)                               | 0,45                     |
| 2   | Thôn đội trưởng   | 0,7                      |
| 3   | Nhân viên y tế kiêm cô đỡ thôn bản và cộng tác viên dân số ở xóm, tổ dân phố của xã vùng khó khăn | 0,7                      |
|     | Nhân viên y tế kiêm cô đỡ thôn bản và cộng tác viên dân số ở xóm, tổ dân phố của xã còn lại       | 0,5                      |
|     | Cộng tác viên dân số ở tổ dân phố thuộc phường  | 0,2                      |
| 4   | Chi hội trưởng Hội Phụ nữ   | 0,25                     |
| 5   | Chi hội trưởng Hội Nông dân   | 0,25                     |
| 6   | Chi hội trưởng Hội Cựu Chiến binh   | 0,25                     |
| 7   | Bí thư chi đoàn   | 0,25                     |